

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2020

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>866 455 545 624</b>	<b>922 136 254 446</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15 538 778 906</b>	<b>33 995 077 764</b>
1. Tiền	111	V.01	15 538 778 906	33 995 077 764
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>384 113 919 996</b>	<b>382 761 527 103</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		337 484 299 502	331 741 913 657
2. Trả trước cho người bán	132		21 320 811 787	20 976 904 644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 363 801 719	2 407 131 919
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	35 830 510 274	40 621 080 169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12 885 503 286)	(12 985 503 286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>466 112 923 897</b>	<b>504 509 772 474</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	466 112 923 897	504 509 772 474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>689 922 825</b>	<b>869 877 105</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		625 195 212	692 758 251

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	64 727 613	177 118 854
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>736 706 717 741</b>	<b>773 013 257 826</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>733 473 471 475</b>	<b>769 536 908 450</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	731 155 217 225	767 537 068 139
– Nguyên giá	222		1 183 399 114 866	1 184 349 890 809
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(452 243 897 641)	(416 812 822 670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 318 254 250	1 999 840 311
– Nguyên giá	228		19 015 638 838	17 901 386 627
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16 697 384 588)	(15 901 546 316)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>512 213 867</b>	<b>393 413 867</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		512 213 867	393 413 867
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 721 032 399</b>	<b>3 082 935 509</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 721 032 399	3 082 935 509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 603 162 263 365</b>	<b>1 695 149 512 272</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1 352 198 458 917</b>	<b>1 401 251 230 989</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>852 767 512 776</b>	<b>868 450 284 848</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71 012 626 801	83 825 671 727
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113 311 225 814	114 554 866 709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	37 183 029 516	37 470 215 869
4. Phải trả người lao động	314		47 396 842 515	65 495 055 461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12 406 071 803	20 470 462 356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	94 886 397 162	73 996 751 234
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		472 602 016 922	468 442 483 989
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 969 302 243	4 194 777 503
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>499 430 946 141</b>	<b>532 800 946 141</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		22 403 175 324	22 403 175 324
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		47 563 327 061	47 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		429 464 443 756	462 834 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>250 963 804 448</b>	<b>293 898 281 283</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>250 288 652 698</b>	<b>292 629 298 283</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(40 104 471 290)	2 236 174 295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(35 738 741 909)	53 135 265 067



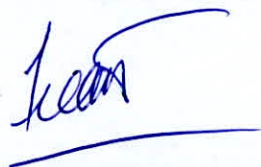
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4 365 729 381)	(50 899 090 772)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>675 151 750</b>	<b>1 268 983 000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	675 151 750	1 268 983 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 603 162 263 365</b>	<b>1 695 149 512 272</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Nguyên Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	158 041 905 745	136 912 780 266	336 429 874 522	361 225 248 456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>158 041 905 745</b>	<b>136 912 780 266</b>	<b>336 429 874 522</b>	<b>361 225 248 456</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	136 110 033 622	112 247 816 602	287 797 674 525	304 850 219 705
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>21 931 872 123</b>	<b>24 664 963 664</b>	<b>48 632 199 997</b>	<b>56 375 028 751</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17 905 863	4 732 310	131 628 351	17 529 789
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16 606 488 015	18 507 657 620	61 816 410 089	57 002 746 552
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16 606 488 015	18 500 620 496	61 781 663 554	56 827 509 584
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1 013 310 264	487 576 541	1 198 325 264	2 450 130 277
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 620 701 236	10 922 964 487	25 895 353 945	32 231 490 173
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(4 290 721 529)</b>	<b>(5 248 502 674)</b>	<b>(40 146 260 950)</b>	<b>(35 291 808 462)</b>
12. Thu nhập khác	31		318 002 442	1 033 300 000	759 497 524	1 875 797 228
13. Chi phí khác	32		393 010 294	1 621 541 049	2 723 861 602	2 581 292 250
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(75 007 852)</b>	<b>(588 241 049)</b>	<b>(1 964 364 078)</b>	<b>(705 495 022)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(4 365 729 381)</b>	<b>(5 836 743 723)</b>	<b>(42 110 625 028)</b>	<b>(35 997 303 484)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40		188 714 818	230 020 557	272 582 997
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		<b>(4 365 729 381)</b>	<b>(6 025 458 541)</b>	<b>(42 340 645 585)</b>	<b>(36 269 886 481)</b>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Hà nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Nguyên Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>(42 110 625 028)</b>	<b>(35 997 303 484)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	37 636 817 248	38 211 273 653
- Các khoản dự phòng	3	(100 000 000)	(1 103 351 832)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(57 851 459)	165 021 832
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	15 480 787	(1 259 397 193)
- Chi phí lãi vay	6	61 781 663 554	56 827 509 584
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>57 165 485 102</b>	<b>56 843 752 560</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	8 330 540 877	51 073 094 893
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	38 396 848 577	(7 272 413 834)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(41 977 300 952)	(56 084 397 930)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	531 902 212	1 537 882 121
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44 485 899 051)	(51 344 718 219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(962 478 515)	(4 751 462 243)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	553 564 879	375 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5 013 513 966)	(2 736 764 193)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12 539 149 163</b>	<b>(12 360 026 845)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 486 617 611)	(2 622 861 909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 954 545	1 721 454 546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73 330 005	17 102 675
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1 403 333 061)</b>	<b>(884 304 688)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	93 937 136 866	116 839 913 219
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123 518 565 466)	(121 568 483 314)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10 686 360)	(43 688 503)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(29 592 114 960)</b>	<b>(4 772 258 598)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(18 456 298 858)</b>	<b>(18 016 590 131)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>33 995 077 764</b>	<b>33 636 214 172</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>15 538 778 906</b>	<b>15 619 624 041</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Nguyên Hùng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2020**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyên giao công nghệ ( không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính



- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với



- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

<b>01 - Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	3 005 826 845	1 969 315 817
- Tiền gửi ngân hàng	12 532 952 061	32 025 761 947
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>15 538 778 906</b>	<b>33 995 077 764</b>

<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						

Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4	6 060 000 000		6 060 000 000	6 060 000 000		6 060 000 000
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	6 517 000 000		6 517 000 000	6 517 000 000		6 517 000 000
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2	4 870 000 000		4 870 000 000	4 870 000 000		4 870 000 000
Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1	17 102 000 000		17 102 000 000	17 102 000 000		17 102 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	337 484 299 502	331 741 913 657
Công ty CP phát triển điện lực VN	606 932	606 932
Ban quản lý dự án TĐ 1	40 439 502	40 439 502
Công ty TĐ Sơn La	30 328 005	
Công ty ĐL Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty ĐL Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	3 688 380 884	3 988 380 884
Công ty TNHH MTV XD Mạnh Kiên	46 530 000	46 530 000
Công ty TĐ Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 165
Công ty CP tư vấn XD điện 1	11 050 435 987	16 296 150 515
Công ty CP tập đoàn XD và du lịch Bình Minh	102 627 000	102 627 000
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty thủy điện Hòa Bình		592 000 000
Viện Năng Lượng	1 217 189 266	1 217 189 226
Công ty điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Trung tâm tư vấn điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty TNHH Hồng Giang		1 500 000
Công ty CP đầu tư XD MCK	172 217 498	172 217 498
TCT XD và PT hạ tầng LICOGI	4 496 500 463	4 796 500 463
BQL LĐ Quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	423 508 451	653 424 451
Công ty CP NEWTECH Vĩnh Hà	500 000 000	1 000 000 000
Ban quản lý DA lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437



BQL công trình thủy điện Sơn La	963 956 568	1 456 669 468
BĐH DA TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 200 120 606	1 818 691 842
Công ty ĐL Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	156 925 623 740	142 974 003 128
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5 781 222 826	248 234 346
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	424 550 624	
Công ty Thủy điện Trị An		
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3		
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	272 289 907	703 546 010
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Công ty Truyền tải điện 1	2 770 550 279	2 723 929 380
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty ĐL Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Sê San 3A		
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - CN Tổng Công ty Phát điện 2 - công ty TNHH MTV	1 109 306 370	3 780 864 633
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	604 661 816	604 661 816
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1 893 196 163	5 967 778 532
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362 521 141	
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	22 519 000	22 519 000
BĐH DA thủy điện Sơn La-TCT Sông Đà	1 200 120 606	1 818 691 842
Ban quản lý DA thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
BQL dự án CT thủy điện Sơn La	963 956 568	1 456 669 468
Công ty ĐL Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty Truyền tải điện 2	27 609 184	161 745 849
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	2 413 345 666	7 019 160 001
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	2 333 149 551	2 793 149 551
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	486 117 779	627 183 933
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi		
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	33 000 000
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	4 366 717 300	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	3 042 001 898	846 352 736
Công ty Điện lực Thạch Thất		4 238 182
Công ty thủy điện Bản Vẽ	42 315 000	464 622 603

Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	20 000 000 000	20 000 000 000
Công ty Thủy điện Sông Tranh		
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang		1 300 098 322
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	5 942 461 077	9 211 728 752
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	563 942 000	563 942 000
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	31 445 455	31 445 455
Công ty Mua bán điện	24 100 830 104	3 457 840 069
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	10 296 188 578	
BQL phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty ĐL Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty điện lực Lạng Sơn		100 529 158
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chất-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3 059 420 800	1 804 849 793
Công ty Thủy điện Quảng Trị	1 428 650 030	
Công ty Thủy điện Ialy		4 303 398 264
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN TCT Phát điện 1		
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	332 293 898	332 293 898
Ban quản lý dự án điện 2	4 548 652 403	4 610 996 276
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	168 657 161
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV		2 169 448 000
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	224 495 117	455 596 288
Công ty điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban điều hành DA TD Lai Châu	3 688 380 884	3 988 380 884
Công ty Thủy điện Sông Bung	228 312 425	1 783 312 130
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		655 276 653
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	1 180 942 866	2 224 428 888
Công ty điện lực Sơn la	30 328 005	
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	41 904 500	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	490 509 988	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	3 445 612 989	4 067 754 263
Ban quản lý dự án thủy điện 6		187 759 205
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	7 041 025	891 406 498
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4 329 071 000	8 316 873 000
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	7 460 112	80 187 385
Công ty CP tư vấn XD điện 1	11 050 435 987	16 296 150 515
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1		170 096 401



Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	1 256 312 266	3 110 830 266
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	26 898 597 975	20 128 416 991
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	93 902 839	93 902 839

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	35 830 510 274		40 621 080 169	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1 907 601 818		192 931 818	
- Cho mượn	3 724 106 703		3 031 934 832	
- Các khoản chi hộ	(303 652 723)		1 373 200 640	
- Phải thu khác	30 502 454 476		36 023 012 879	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	35 830 510 274		40 621 080 169	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------	---------	---------

Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 928 363 586		1 761 390 022	
- Công cụ, dụng cụ	10 613 885 782		10 588 885 782	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	453 324 126 072		491 912 948 213	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	466 112 923 897		504 509 772 474	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi



a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	447 655 800		328 855 800	
- Sửa chữa	64 558 067		64 558 067	
Cộng	512 213 867		393 413 867	

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cá y lâu năm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 236 624 771	290 250 461 518	67 346 966 356	10 722 272 755		21 793 565 409	1 184 349 890 809
- Mua trong kỳ				86 720 000			86 720 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		76 457 143		961 038 800			1 037 495 943
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	290 174 004 375	67 346 966 356	9 847 953 955		21 793 565 409	1 183 399 114 866
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	175 885 638 604	174 448 931 073	53 394 254 416	8 967 695 005		4 116 303 572	416 812 822 670
- Khấu hao trong năm	23 431 103 008	7 704 772 868	4 257 471 775	714 860 554		360 362 709	36 468 570 914
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		76 457 143		961 038 800			1 037 495 943
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	199 316 741 612	182 077 246 798	57 651 726 191	8 721 516 759		4 476 666 281	452 243 897 641
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	618 350 986 167	115 801 530 445	13 952 711 940	1 754 577 750		17 677 261 837	767 537 068 139
- Tại ngày cuối kỳ	594 919 883 159	108 096 757 577	9 695 240 165	1 126 437 196		17 316 899 128	731 155 217 225

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

#### 10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				16 007 266 165		450 942 520	17 901 386 627
- Mua trong năm					1 251 874 000			1 251 874 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					148 023 611			148 023 611
- Thanh lý, nhượng bán					285 645 400			285 645 400
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 121 518 376		450 942 520	19 015 638 838
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				14 438 249 028		392 150 288	15 901 546 316
- Khấu hao trong năm					1 022 691 440		58 792 232	1 081 483 672
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					285 645 400			285 645 400
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				15 175 295 068		450 942 520	16 697 384 588
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				1 569 017 137		58 792 232	1 999 840 311
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				1 946 223 308			2 318 254 250

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
------------------------------------------------------------------	--

#### 11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính



Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

#### 12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	625 195 212	692 758 251
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	131 696 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	493 498 922	579 600 961
b) Dài hạn	2 721 032 399	3 082 935 509
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 721 032 399	3 082 935 509
Cộng	3 346 227 611	3 775 693 760



**14 - Tài sản khác**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	472 602 016 922		146 266 823 872	142 107 290 939	468 442 483 989	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	429 464 443 756		(33 370 000 000)		462 834 443 756	
Cộng	902 066 460 678		112 896 823 872	142 107 290 939	931 276 927 745	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	71 012 626 801		83 825 671 727	

Công ty CP thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Cửa hàng vật tư khoan Nguyễn Xuân Hiền			278 685 000	
Công ty TNHH Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Trung tâm tư vấn triển khai CN và XD Mô địa chất	97 241 447		97 241 447	
Công ty CP ĐT và XD Hưng Thịnh Mới	424 788 210		424 788 210	
Công ty TNHH Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Công ty CP ĐTXD và CN môi trường Q-T VN	19 600 000			
Công ty CP đầu tư PT ngành nước và MT	551 603 189		551 603 189	
Công ty CP XD và ĐT CN môi trường Bình Dương	355 500 000		405 500 000	
Công ty CP công nghệ và TM Hồng Đô				
Công ty CP ĐTXD và CN môi trường Q-T VN (CTSLa)	55 819 700			
Công ty CP vật tư thiết bị Hải Anh			144 000 000	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Cty TNHH MTV XD điện 3 Đà Nẵng	320 897 703		529 723 125	
Công ty CP vật tư TB Hải Anh (PDHTV)			278 437 500	
Công ty CP đầu tư XD và TM Vĩnh Phát	52 800 000			
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	120 735 900		2 820 592 919	
Công ty cổ phần công cụ cắt số 1	100 000 000		236 012 700	
Viện Công nghệ Khoan	1 022 499 524		1 322 499 524	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	22 403 175 324		22 403 175 324	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	882 133 603		3 755 816 044	
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	120 735 900		2 820 592 919	
15926 - Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	85 000 000			
Công ty TNHH MTV TVXD điện 3 Đà Nẵng	320 897 703		529 723 125	
Công ty CPXD và ĐTCN MT Bình Dương	355 500 000		405 500 000	

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	24 982 065 436	27 920 088 092	31 615 845 481	21 286 308 047
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 446 479 551	(29 661 646)	1 419 038 420	997 779 485
- Thuế thu nhập cá nhân	4 597 031 456	4 030 476 499	3 776 448 867	4 851 059 088
- Thuế tài nguyên	3 193 020 297	8 218 455 529	4 519 886 104	6 891 589 722
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67 334 670	716 046 418	783 381 088	
- Các loại thuế khác		573 172 816	8 000 000	565 172 816



- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 184 284 459	6 299 497 238	5 892 661 339	2 591 120 358
<b>Cộng</b>	<b>37 470 215 869</b>	<b>47 728 074 946</b>	<b>48 015 261 299</b>	<b>37 183 029 516</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	78 894 511	(78 894 511)		
- Thuế thu nhập cá nhân	74 704 946		9 977 333	64 727 613
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	23 519 397	(26 519 397)	(3 000 000)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>177 118 854</b>	<b>(105 413 908)</b>	<b>6 977 333</b>	<b>64 727 613</b>

<b>18 – Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12 406 071 803</b>	<b>20 470 462 356</b>
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>12 406 071 803</b>	<b>20 470 462 356</b>

<b>19 - Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>94 886 397 162</b>	<b>73 996 751 234</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2 413 287 975	2 334 173 985
- Bảo hiểm xã hội	2 001 576 809	605 379 784
- Bảo hiểm y tế	20 874 483	23 157 980
- Bảo hiểm thất nghiệp	618 877 733	436 743 631
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20 000 000	27 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49 941 323 531	49 952 009 891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39 870 456 631	20 618 285 963
<b>b) Dài hạn</b>	<b>47 563 327 061</b>	<b>47 563 327 061</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47 563 327 061	47 563 327 061

Cộng	142 449 724 223	121 560 078 295
------	-----------------	-----------------

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá;</li> <li>- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);</li> <li>- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);</li> <li>- Giá trị đã mua lại trong kỳ;</li> <li>- Các thuyết minh khác.</li> </ul>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi		



trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						1 739 166 431				500 000 000	22 979 933 988	292 132 290 419
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							497 007 864						497 007 864
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						2 236 174 295				500 000 000	22 979 933 988	292 629 298 283
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							-42 340 645 585						-42 340 645 585
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						(40 104 471 290)				500 000 000	22 979 933 988	250 288 652 698



<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>266 913 190 000</b>	<b>266 913 190 000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>d) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	342 308 000	375 000 000
- Chi sự nghiệp	936 139 250	429 630 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	675 151 750	1 298 983 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	324 106 646 332	323 700 326 348
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12 323 228 190	37 518 214 428
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		6 707 680
Cộng	336 429 874 522	361 225 248 456
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mí	205 742 208	



Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	51 735 768 502	
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	8 904 016 546	
Công ty Thủy điện Sông Tranh	2 482 103 376	
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3	1 027 626 364	
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN TCT Phát điện 1	403 501 736	
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	(1 682 000)	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	425 151 938	
Công ty Truyền tải điện 1	2 449 211 447	
Nhà máy thủy điện Hồ Hồ - CN thuộc Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	1 654 775 163	
Công ty Thủy điện Trị An	3 405 104 131	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 857 413 636	
Công ty Thủy điện Quảng Trị	1 342 900 627	
Công ty thủy điện Bản Vẽ	2 754 701 008	
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	3 969 743 000	
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	122 373 000	
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	(47 847 000)	
Công ty Mua bán điện	90 353 840 528	
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	385 955 113	
Ban quản lý dự án điện 2	34 459 800 846	
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2 781 291 637	
Công ty Thủy điện Sơn la	11 239 708 186	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	(565 582 977)	
Công ty Nhiệt điện Móng Dương	380 950 000	
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	6 989 847 868	
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	552 000 000	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
---------------------	---------	-----------

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	276 109 128 516	267 985 677 050
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		6 707 680
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11 688 546 009	36 857 834 975
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		992 579 904
Cộng	287 797 674 525	304 850 219 705

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13 518 304	17 529 789
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	118 110 047	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	131 628 351	17 529 789

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	61 781 663 554	56 827 509 584
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	34 746 535	175 236 968
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	61 816 410 089	57 002 746 552

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10 863 636	1 067 636 364



- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	748 633 888	808 160 864
Cộng	759 497 524	1 875 797 228

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	149 031 401	1 043 969 113
- Các khoản khác	2 574 830 201	1 537 323 137
Cộng	2 723 861 602	2 581 292 250

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25 895 353 945	32 231 490 173
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	25 895 353 945	32 231 490 173
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 198 325 264	2 450 130 277
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1 198 325 264	2 450 130 277
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20 422 071 803	27 864 977 142
- Chi phí nhân công	106 939 119 142	121 284 602 542
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37 550 054 586	38 126 670 832
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31 364 676 772	69 190 489 843
- Chi phí khác bằng tiền	87 882 287 757	102 074 488 340
Cộng	284 158 210 060	358 541 228 699

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	230 020 557	272 582 997

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

#### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

##### **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

##### **2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện



**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Doãn Thị Thu Dung**

**Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Dương Anh Tuấn**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020



**Phạm Nguyên Hùng**